**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP 3 TUẦN - BÀI NHẬT BẢN LỚP 11**

**Tiết 23 Bài 9. NHẬT BẢN**

 **S: 378.000 km2**

 **DS: 127,7 triệu người (2005)**

 **Thủ đô: Tô-ki-ô**

**Tiết 1.TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Biết được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Nhật Bản.

- Trình bày được đặc điểm về tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, phân tích được những thuận lợi và khó khăn đến phát triển kinh tế.

- Phân tích được đặc điểm dân cư Nhật Bản và tác động của nó tới phát triển đất nước.

 **2. Kĩ năng:**

- Rèn luyện kĩ năng phân tích khai thác các kiến thức qua bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh.

- Kĩ năng phân tích bảng số liệu, tìm kiếm tư liệu.

**II. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ**

***a. Đặc điểm:***

- Nhật là nước quần đảo, thuộc Đông Á cách không xa lục địa châu Á.

- Lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc nam theo hướng vòng cung với 4 đảo lớn.

***b. Ý nghĩa:***

- Dễ dàng mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới bằng đường biển.

- Nơi giao hội các dòng biển nóng và lạnh nên có nhiều ngư trương lớn.

- Thuận lợi xây dựng các hải cảng lớn.

**2. Đặc điểm tự nhiên**

**Phiếu học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Địa hình** | **Khí hậu** | **Sông ngòi** | **Khoáng sản** |
|  **Đặc điểm chủ yếu** |  |  |  |  |
| **Ảnh hưởng đến kinh tế** |  |  |  |  |

**2. Dân cư**

- Dân số đông, đứng thứ 10 trên thế giới (2005).

- Tốc độ gia tăng dân số thấp, đang giảm hàng năm

(năm 2005 chỉ 0,1%)

- Phân bố: tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển, nhất là thành phố lớn.

- Hiện là nước có cơ cấu dân số già, xu hướng người già có tỉ lệ cao.

\* Khó khăn:

+ Chi phí cho phúc lợi xã hội cao

+ Thiếu lao động trong tương lai.

=> Đặc điểm con người Nhật Bản: người lao động cần cù, tiết kiệm, có ý thức kỉ luật, tự giác cao.

**3. Tình hình phát triển kinh tế**

**3.1. Tình hình kinh tế từ 1950 đến 1973**

***a. Tình hình:*** Nền kinh tế nhanh chóng khôi phục sau chiến tranh và có sự phát triển thần kì.

***b. Nguyên nhân*:**

- Nhật chú trọng hiện đại hoá, tăng vốn đầu tư mua các bằng sáng chế ⭢ công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới

- Tập trung cao độ vào các ngành then chốt và tập trung trong các giai đoạn khác nhau.

- Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng (vừa duy trì các xí nghiệp nhỏ vừa các xí nghiệp lớn).

**3.2. Tình hình phát triển kinh tế sau 1973**

- Tốc độ kinh tế giảm từ 1973 đến 1980 do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng.

- Từ 1980 đến 1990 tốc độ tăng trưởng đạt khá cao (5,3%) nhờ điều chỉnh về chiến lược kinh tế phù hợp.

- Từ năm 1991 đến nay kinh tế phát triển không ổn định.

-> Sau năm 1973 mặc dù nền kinh tế Nhật Bản trải qua những bước thăng trầm nhưng Nhật vẫn là một trong những cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới.

**Kết luận:** Nhật Bản một đất nước nhiều thiên tai, thử thách, nhưng với bản lĩnh của mình Nhật đã vươn lên trở thành cường quốc lớn trên thế giới, hiện nay đứng thứ 2 về kinh tế, tài chính và đạt nhiều thành tựu về khoa học công nghệ.

**III. CỦNG CỐ, ĐÁNH GIÁ**

**A. Trắc nghiệm:**

Hãy chon câu trả lời đúng nhất:

Câu 1. Nhật Bản là một quần đảo nằm trong:

a. Đại Tây Dương. b. Thái Bình Dương.

c. Ấn Độ Dương. d . Bắc Băng Dương.

Câu 2. Nhân tố chính làm cho khí hậu Nhật Bản phân hoá thành khí hậu ôn đới và khí hậu cận nhiệt là:

a. Nhật Bản là một quần đảo.

b. Nhật Bản nằm trong khu vực gió mùa.

c. Các dòng biển nóng và lạnh.

d. Lãnh thổ trải dài theo hướng Bắc – Nam.

Câu 3. Duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng là:

a. Vừa phát triển công nghiệp, vừa phát triển nông nghiệp.

b. Vừa phát triển kinh tế trong nước, vừa đẩy mạnh kinh tế đối ngoại.

c. Vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì các xí nghiệp nhỏ, thủ công.

d. Vừa nhập nguyên liệu, vừa xuất khẩu sản phẩm.

Câu 4. Biện pháp nào sau đây Không đúng với sự điều chỉnh chiến lược kinh tế của Nhật Bản sau 1973?

a. Đầu tư phát triển KHKT và công nghệ.

b. Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm.

c. Đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài.

d. Hiện đại hoá và hợp lí hoá các xí nghiệp nhỏ và trung bình.

**B. Tự luận:**

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của Nhật Bản đối với phát triển kinh tế?

2. Chứng minh dân số của Nhật Bản đang già hoá?

**Tiết 24. Bài 9. NHẬT BẢN (tiếp theo)**

**Tiết 2. CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CÁC VÙNG KINH TẾ**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

- Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố những ngành kinh tế chủ chốt của Nhật.

- Biết và ghi nhớ một số địa danh.

**2. Kĩ năng:**

- Rèn luyện cho hs kĩ năng đọc bản đồ kinh tế (các trung tâm công nghiệp, phân bố sản xuất nông nghiệp).

- Kĩ năng khai thác và xử lí số liệu, BKT, biểu đồ để rút ra kiến thức.

**II. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. Các ngành kinh tế**

**1. Công nghiệp**

***a. Vai trò:*** Đứng thứ 2 thế giới.

***b. Cơ cấu ngành:***

- Có đầy đủ các ngành CN, kể cả ngành nghèo tài nguyên.

- Dựa vào ưu thế lao động (cần cù, có tinh thần trách nhiệm cao, thông minh, sáng tạo, ham học hỏi).

***c. Tình hình phát triển***

- Giảm bớt việc phát triển các ngành CN truyền thống, chú trọng phát triển CN hiện đại và chú trọng một số ngành mũi nhọn.

- CN tạo ra một khối lượng hàng hoá vừa đảm bảo trang bị máy móc cần thiết cho các ngành kinh tế và cung cấp nhiều mặt hàng xuất khẩu.

***d. Phân bố:*** Các trung tâm CN tập trung chủ yếu ở phía Đông Nam lãnh thổ.

**2. Dịch vụ**

- Thương mại: đứng thứ 4 thế giới

+ Xuất khẩu trở thành động lực của sự tăng trưởng kinh tế Nhật, chiếm 68% giá trị GDP (2004)

+ Tình hình phát triển: chiếm 9,4% kim ngạch XK thế giới, thị trường rộng lớn…

- Đứng đầu thế giới về vốn đầu tư trực tiếp FDI và vốn viện trợ ODA.

- Tài chính ngân hàng: đứng đầu thế giới.

- Giao thông vận tải: đứng thứ 3 thế giới về vận tải biển.

**3. Nông nghiệp**

- Điều kiện phát triển:

+ Tự nhiên: đất đai màu mỡ, khí hậu thuận lợi, thiếu đất canh tác, có xu hướng thu hẹp, chịu nhiều thiên tai…

+ Kinh tế - xã hội: CN phát triển mạnh → thực hiện hiện đại hoá trong sản xuất, lao động và trình độ khoa học kĩ thuật.

- Tình hình phát triển:

+ Cơ cấu: đa dạng (trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản) → sản phẩm phong phú.

+ Nền nông nghiệp hiện đại, thâm canh năng suất cao, hướng vào xuất khẩu.

- Vai trò của nông nghiệp: thứ yếu.

**II. Các vùng kinh tế**

- Bốn vùng kinh tế ứng với 4 đảo lớn.

**-** Vùng phát triển nhất là: đảo Hunsu.

**III.CỦNG CỐ, ĐÁNH GIÁ**

**A. Trắc nghiệm:**

*Hãy chọn câu trả lời đúng:*

Câu 1. Công nghiệp của Nhật Bản xếp vị thứ mấy trên thế giới:

a. Thứ 1 b. Thứ 2

c. Thứ 3 d. Thứ 4

Câu 2. Sản phẩm công nghiệp truyền thống của Nhật Bản vẫn được duy trì và phát triển là:

a. Ô tô. b. Vải, sợi.

c. Xe gắn máy. d. Rô bốt

Câu 3. Nguyên nhân chính khiến Nhật Bản phải đẩy mạnh thâm canh trong nông nghiệp là:

a. Thiếu lương thực. b. Diện tích đất nông nghiệp ít.

c. Công nghiệp phát triển. d. muốn tăng năng suất.

Câu 4. Hai ngành có ý nghĩa to lớn trong khu vực dịch vụ của Nhật Bản là:

a. Thương mại v à du lịch. b. Thương mại và tài chính.

c. Du lịch và tài chính. d. Tài chính và giao thông.

**B. Tự luận:**

Câu 1. Hãy chứng minh công nghiệp là sức mạnh nền kinh tế Nhật Bản?

Câu 2. Nêu một số đặc điểm nổi bật của nền nông nghiệp Nhật Bản?

Câu 3. Tại sao nói xuất khẩu là động lực tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản?

**Tiết 25. Bài 9. NHẬT BẢN (tiếp theo)**

**Tiết 3. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài học, HS cần:

**1. Kiến thức:**

Nắm được đặc điểm của các hoạt động kinh tế đối ngoại Nhật Bản.

**2. Kĩ năng:**

Rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ, nhận xét các số liệu, tư liệu.

**II. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH**

**Nội dung bài thực hành:**

**1. Vẽ biểu đồ: *Biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản qua các năm.***

- Biểu đồ thích hợp: Cột chồng (có thể vẽ biểu đồ miền)..

**2. Nhận xét hoạt động kinh tế đối ngoại**

 HS đọc các thông tin trong SGK

***Yêu cầu***: Dựa vào các thông tin, kết hợp biểu đồ đã vẽ, nêu đặc điểm khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

 Yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SAU KHI HOÀN THÀNH

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động kinh tế đối ngoại** | **Đặc điểm khái quát** | **Tác động đến sự phát triển kinh tế** |
| **Xuất khẩu** | Chủ yếu sản phẩm công nghiệp chế biến, nhưng kim ngạch đang có xu hướng giảm | - Thúc đẩy nền kinh tế trong nước phát triển mạnh- Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế.- Nâng cao vị thế trên trường quốc tế. |
| **Nhập khẩu** | Chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu công nghiệp, năng lượng, sản phẩm nông nghiệp, CN và KT nước ngoài, kim ngạch xuất khẩu tăng. |
| **Bạn hàng chủ yếu** | Đa dạng trong quan hệ với bên ngoài trên mọi lĩnh vực, hiện quan tâm vào thị trường ASEAN. |
| **FDI** | Tranh thủ tài nguyên, sức lao động, tái xuất trở lại trong nước. Đang phát triển nhanh. |
| **ODA** | Tích cực viện trợ góp phần tích cực cho phát triển kinh tế của Nhật → xuất khẩu vào NIC, ASEAN tăng nhanh. |

**III. CỦNG CỐ, ĐÁNH GIÁ**

- Dựa vào bảng số liệu giá trị xuất nhập khẩu của Nhật Bản chon biểu đồ nào để thể hiện là thích hợp nhất? Tại sao chon biểu đồ đó?

- Nêu những đặc điểm khái quát về kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

- GV bổ sung thêm một số kiến thức về vị thế của Nhật Bản trên thế giới:

**Vị thế của Nhật Bản 2004**:

GDP: chiếm 11,3% thế giới

GDP/người đứng thứ 11/173 quốc gia.

Chỉ tiêu HDI: 9/173 quốc gia.

Chỉ số phát triển thế giới GDI :11/146 quốc gia

Xuất khẩu: 6,25% thế giới.

**Quan hệ với Việt Nam**: thiết lập quan hệ từ 1/9/1973, nối lại viện trợ ODA cho VN từ 1991

Năm 2004: VN xuất khẩu sang Nhật đạt 3,5 tỉ USD, Nhập hàng của Nhật hơn 2,7 tỉ USD.